

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-CP

BỘ CÔNG THƯƠNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2013

ĐẾN

Số:

Ngày:

Chuyển:

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Quảng Bình****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (Tờ trình số 1367/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 102/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	806.526	100,00			806.526	100,00
1	Đất nông nghiệp	715.990	88,77	718.795	354	719.149	89,17
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	30.934	4,32	27.950	1.617	29.567	4,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	24.686		23.610	31	23.641	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.200	3,24		21.287	21.287	2,96
1.3	Đất rừng phòng hộ	204.715	28,59	164.140	0	164.140	22,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	123.576	17,26	166.737	0	166.737	23,19
1.5	Đất rừng sản xuất	305.231	42,63	310.046	209	310.255	43,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.786	0,39	3.065	198	3.263	0,45

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất làm muối	63	0,01	60	0	60	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	53.392	6,62	75.773	5.137	80.910	9,39
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	153	0,29		274	274	0,36
2.2	Đất quốc phòng	4.147	7,77	5.873	336	6.209	8,19
2.3	Đất an ninh	734	1,37	790		785	1,04
2.4	Đất khu công nghiệp	387	0,72	2.663	654	3.317	4,38
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	387		2.663		2.663	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>				654	654	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	224	0,42		3.593	3.593	4,74
2.6	Đất di tích, danh thắng	234	0,44	1.607	0	1.607	2,12
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	0,11	84	52	136	0,18
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	66	0,12		77	77	0,10
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.833	5,31		2.987	2.987	3,94
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.539	36,60	27.664	3.857	31.521	36,51
	Trong đó:						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	205		213	16	229	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	60		102	0	102	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	600		821	0	821	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	253		554	0	554	
2.11	Đất ở tại đô thị	613	1,15		1.956	1.956	2,58
3	Đất chưa sử dụng	37.144	4,61	11.958		6.467	0,80
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			11.958		6.467	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			25.186	5.491	30.677	
4	Đất đô thị	18.505	2,29		22.274	22.274	2,76
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên				32.793	32.793	4,07
6	Đất khu du lịch	255	0,03		1.582	1.582	0,20

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	20.493	12.406	8.087
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.853	1.002	851
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.914	1.161	753
1.3	Đất rừng phòng hộ	448	155	293
1.4	Đất rừng sản xuất	13.179	7.882	5.297
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	427	356	71
1.6	Đất làm muối	3	3	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	113	89	24
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	60	60	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	557	557	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	23.080	16.113	6.967
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	100	100	
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.900	2.178	722
1.3	Đất rừng đặc dụng	675	675	
1.4	Đất rừng sản xuất	17.191	11.980	5.211
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	751	413	338
2	Đất phi nông nghiệp	7.597	4.834	2.763
	Trong đó:			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	7	
2.2	Đất quốc phòng	246	126	120
2.3	Đất an ninh	5	3	2
2.4	Đất khu công nghiệp	204	59	145

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.119	905	1.214
2.6	Đất di tích danh thắng	94	94	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	2	1
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	68	68	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.218	1.381	837
2.10	Đất ở tại đô thị	136	99	37

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình xác lập ngày 07 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	715.990	715.300	717.091	718.743	719.592	719.773
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	30.934	30.844	30.655	30.463	30.376	30.291
1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.200	23.126	22.903	22.609	22.351	22.039
1.3	Đất rừng phòng hộ	204.715	204.599	186.144	178.347	178.690	179.063
1.4	Đất rừng đặc dụng	123.576	123.576	142.764	151.369	151.369	151.369
1.5	Đất rừng sản xuất	305.231	304.721	306.543	308.190	309.145	309.345
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.786	2.830	2.825	2.861	2.892	2.953
1.7	Đất làm muối	63	63	63	62	61	60
2	Đất phi nông nghiệp	53.392	54.800	58.444	62.585	66.519	70.556
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	153	172	219	249	255	261
2.2	Đất quốc phòng	4.147	4.169	4.249	4.356	4.860	5.593

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.3	Đất an ninh	734	743	746	767	769	782
2.4	Đất khu công nghiệp	387	435	785	1.129	1.228	1.368
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	387	435	726	1.027	1.063	1.114
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp			59	103	165	254
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	224	224	538	995	1.598	2.192
2.6	Đất di tích danh thắng	234	305	476	719	919	1.117
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	67	73	77	82	87
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	66	68	74	77	77	77
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.833	2.845	2.904	2.952	2.974	2.990
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.539	20.203	21.710	23.429	24.952	26.520
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	205	205	206	208	208	208
-	Đất cơ sở y tế	60	63	67	72	73	77
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	600	612	642	683	700	730
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	253	256	264	285	301	371
2.11	Đất ở tại đô thị	613	763	841	933	1.081	1.498
3	Đất chưa sử dụng	37.144	36.426	30.991	25.198	20.415	16.197
	Đất CSD còn lại		36.426	30.991	25.198	20.415	16.197
	Đất CSD đưa vào sử dụng		718	5.435	5.793	4.783	4.218
4	Đất đô thị	18.505	18.805	19.205	19.605	19.905	20.276
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			19.188	27.793	27.793	27.793
6	Đất khu du lịch	255	305	456	680	869	1.032

(Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.406	994	2.556	2.942	2.983	2.931
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.002	128	271	269	184	150
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.161	74	223	294	258	312
1.3	Đất rừng phòng hộ	155	28	13	64	29	21
1.4	Đất rừng sản xuất	7.882	510	1.395	1.739	2.147	2.091
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	356	103	101	58	37	57
1.6	Đất làm muối	3			1	1	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	89	32	22	24	3	8
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	60		15	13	14	18
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	557	88	89	98	128	154

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	16.113	304	4.271	4.594	3.832	3.112
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	100	70	30			
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.178		570	560	500	548
1.3	Đất rừng đặc dụng	675		265	410		
1.4	Đất rừng sản xuất	11.980		3.156	3.399	3.116	2.309
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	413	104	65	65	65	114
2	Đất phi nông nghiệp	4.834	414	1.164	1.199	951	1.106

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7		6	1		
2.2	Đất quốc phòng	126	8	9	24	11	74
2.3	Đất an ninh	3	1	1	1		
2.4	Đất khu công nghiệp	59		22	13	10	14
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	905		212	203	224	266
2.6	Đất di tích danh thắng	94	13	12	23	24	22
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	2				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	68		26	26	11	5
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.381	156	310	289	229	397
2.10	Đất ở tại đô thị	99	28	2	1	32	36

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **XH 90**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng